

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán TW giao năm 2024	Dự toán ĐP giao năm 2024	Số thực hiện 10 tháng 2024	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2024	DTĐP 2024	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.896.000	3.901.000	3.750.135	96,3%	96,1%	127,0%
I	Thu nội địa	2.946.000	2.951.000	2.798.397	95,0%	94,8%	134,9%
	<i>Tr.đó: - Thu nội địa trừ thu SD đất, XSKT</i>	<i>2.106.000</i>	<i>2.106.000</i>	<i>2.056.891</i>	<i>97,7%</i>	<i>97,7%</i>	<i>113,8%</i>
	<i>- Thu NSDP hưởng</i>	<i>2.760.900</i>	<i>2.765.900</i>	<i>2.602.074</i>	<i>94,2%</i>	<i>94,1%</i>	<i>136,8%</i>
	<i>- Thu NS cấp tỉnh hưởng</i>		<i>1.634.080</i>	<i>1.463.784</i>		<i>89,6%</i>	<i>125,1%</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	230.000	230.000	137.099	59,6%	59,6%	89,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	45.000	47.689	106,0%	106,0%	127,9%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	36.261	80,6%	80,6%	116,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.019.000	1.019.000	975.158	95,7%	95,7%	118,5%
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	135.120	87,2%	87,2%	117,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	192.000	204.727	106,6%	106,6%	124,3%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	76.800	76.800	81.891	106,6%	106,6%	60,4%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	115.200	115.200	122.836	106,6%	106,6%	98,1%
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	155.835	111,3%	111,3%	128,2%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	80.000	110.964	138,7%	138,7%	131,2%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000	22.000	19.262		87,6%	
	- Phí và lệ phí tỉnh		58.000	39.890		179,6%	
	- Phí và lệ phí huyện, xã		18.110	20.045		110,7%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	544	108,8%	108,8%	58,3%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	14.886	248,1%	248,1%	130,7%
11	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	33.000	33.000	39.949	121,1%	121,1%	63,8%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	696.813	87,1%	87,1%	311,7%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	500	500	852	170,4%	170,4%	16,6%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	45.000	44.693	111,7%	99,3%	101,3%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	18.000	18.000	40.804	226,7%	226,7%	185,1%
	- Thu từ giấy phép cơ quan trung ương cấp	9.000	9.000	8.647	96,1%	96,1%	
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	9.000	9.000	32.157	357,3%	357,3%	145,9%
16	Thu khác ngân sách	130.000	130.000	137.741	106,0%	106,0%	88,1%
	- Thu khác ngân sách trung ương	80.000	80.000	86.627	108,3%	108,3%	138,5%
	- Thu khác ngân sách địa phương	50.000	50.000	51.114	102,2%	102,2%	54,5%
17	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	6.000	6.000	8.122	135,4%	135,4%	111,6%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	6.000	6.000	11.140	185,7%	185,7%	101,7%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	950.000	950.000	861.511	90,7%	90,7%	99,1%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600	771.600	685.964	88,9%	88,9%	
2	Thuế xuất khẩu	66.000	66.000	76.440	115,8%	115,8%	
3	Thuế nhập khẩu	42.200	42.200	41.056	97,3%	97,3%	
4	Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu	63.200	63.200	48.167	76,2%	76,2%	
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000	7.000	85	1,2%	1,2%	
6	Thu khác	-	-	9.799			
III	Các khoản huy động đóng góp			90.227			
IV	Thu viện trợ						

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 10 THÁNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số **299** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2024	Dự toán ĐP 2024	Số thực hiện 10 tháng 2024	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2024	DTĐP 2024	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	TỔNG CHI NSDP	9.241.646	9.376.646	8.496.990	92%	91%	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.366.178	7.601.606	5.757.861	78%	76%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.304.012	1.389.512	815.718	63%	59%	104%
1	Chi đầu tư các dự án	1.250.812	1.182.312	717.382	57%	61%	105%
	Trong đó:						
	- Chi XDCB tập trung	410.812	410.812	206.188	50%	50%	75%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	800.000	726.500	478.798	60%	66%	125%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	45.000	32.397	81%	72%	145%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200	53.200	4.580	9%	9%	13%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		70.000	75.403		108%	122%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000				
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000				
6	Chi bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội		57.000	17.700		31%	197%
7	Chi đầu tư khác		20.000	653		3%	
II	Chi thường xuyên	5.909.406	6.028.147	4.934.638	84%	82%	114%
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.713.030	2.911.898	2.365.856	87%	81%	121%
	- Chi khoa học và công nghệ	20.288	23.288	18.044	89%	77%	102%
	- Chi sự nghiệp môi trường		79.200	54.987		69%	75%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500	5.500	7.505		136%	356%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000				
V	Dự phòng ngân sách	146.260	152.216				
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		25.231				
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.875.468	1.570.368	1.066.806	57%	68%	72%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188	731.188	272.750	37%	37%	171%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947	238.947	86.991	36%	36%	189%
	- Vốn đầu tư phát triển	92.292	92.292	64.343	70%	70%	140%
	- Kinh phí sự nghiệp	146.655	146.655	22.648	15%	15%	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317	125.317	62.522	50%	50%	106%
	- Vốn đầu tư phát triển	97.870	97.870	57.312	59%	59%	103%
	- Kinh phí sự nghiệp	27.447	27.447	5.210	19%	19%	144%
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	366.924	366.924	123.237	34%	34%	226%
	- Chi đầu tư phát triển	178.503	178.503	96.867	54%	54%	177%
	- Chi sự nghiệp	188.421	188.421	26.370	14%	14%	
II	Chi thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	1.144.280	839.180	794.056	69%	95%	60%
1	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	675.680	675.680	704.871	104%	104%	57%
	- Vốn ngoài nước	18.320	18.320	18.320	100%	100%	
	- Vốn trong nước	657.360	657.360	686.551	104%	104%	
2	Chi sự nghiệp thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình mục tiêu, chính sách chế độ	468.600	163.500	89.185	19%	55%	88%
	- Vốn ngoài nước (1)						
	- Vốn trong nước, bao gồm:	468.600	163.500	89.185	19%	55%	
C	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ		204.672	204.672		100%	121%
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			12.656			13%

Ghi chú: Trong tổng chi NSDP bao gồm chi chuyển nguồn, vốn kéo dài XDCB ngân sách tỉnh, huyện 1.454.996 triệu đồng

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	9.323.446	13.873.720	4.550.274	149%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	2.765.900	3.066.186	300.286	111%
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.238.400	1.437.531	199.131	116%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.527.500	1.628.655	101.155	107%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546	6.627.546	200.000	103%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.045.851	4.045.851		100%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	506.227	506.227		
3	Bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.075.468	200.000	111%
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên		12.926	12.926	
IV	Các khoản huy động đóng góp		113.000	113.000	
V	Thu kết dư ngân sách		49.059	49.059	
VI	Thu viện trợ				
B	TỔNG CHI NSĐP	9.376.646	13.912.602	4.535.956	148%
I	Tổng chi cân đối NSĐP	7.601.606	8.238.644	637.038	108%
1	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.769.485	379.973	127%
2	Chi thường xuyên	6.028.147	6.458.336	430.189	107%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500	9.822	4.322	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	152.216			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231			
II	Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.570.368	2.086.649	516.281	133%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188	593.100	-138.088	
2	Chi thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	839.180	1.493.549	654.369	178%
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	204.672	204.672		100%
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		26.390	26.390	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.356.247	3.356.247	
C	BỘI CHI NSĐP (+)/BỘI THU NSĐP (-)	53.200	38.882		73%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	27.200	20.279	-6.921	75%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	-6.921	75%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	80.400	59.347	-21.053	74%
1	Vay để bù đắp bội chi	53.200	39.068	-14.132	73%
2	Vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	-6.921	75%

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán TW 2024	Dự toán ĐP 2024	ƯTH năm 2024	S.sánh(%) TH/DTĐP	S.sánh(%) TH/DTTW	S.sánh(%) cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.896.000	3.901.000	4.360.000	111,8%	111,9%	113,8%
I. Thu nội địa	2.946.000	2.951.000	3.287.000	111,4%	111,6%	117,9%
<i>Trong đó: - NSDP hưởng</i>	<i>2.760.900</i>	<i>2.765.900</i>	<i>3.066.186</i>	<i>110,9%</i>	<i>111,1%</i>	<i>118,9%</i>
- Thu NSDP hưởng trừ tiền SD đất và thu XSKT	1.920.900	1.920.900	2.166.186	112,8%	112,8%	105,9%
- NS tỉnh hưởng		1.634.080	1.710.000	104,6%		109,5%
1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	230.000	230.000	155.000	67,4%	67,4%	79,4%
2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	45.000	53.000	117,8%	117,8%	105,9%
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	40.000	88,9%	88,9%	90,9%
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.019.000	1.019.000	1.170.000	114,8%	114,8%	103,4%
5. Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	150.000	96,8%	96,8%	109,9%
6. Thuế bảo vệ môi trường	192.000	192.000	230.000	119,8%	119,8%	119,9%
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	76.800	76.800	92.000	119,8%	119,8%	138,3%
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	115.200	115.200	138.000	119,8%	119,8%	110,2%
7. Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	175.000	125,0%	125,0%	111,0%
8. Thu phí và lệ phí	80.000	80.000	125.000	156,3%	156,3%	109,2%
- Phí và lệ phí trung ương	22.000	22.000	22.164	100,7%	100,7%	114,3%
- Phí và lệ phí tỉnh	58.000	39.890	78.083	195,7%	134,6%	104,8%
- Phí và lệ phí huyện, xã		18.110	24.753	136,7%		120,5%
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	750			
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	16.000	266,7%	266,7%	124,1%
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	33.000	33.000	50.000	151,5%	151,5%	44,7%
12. Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	850.000	106,3%	106,3%	260,2%
13. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	500	500	1.000			19,0%
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	45.000	50.000	111,1%	125,0%	91,2%
15. Thu tiền cấp quyền khai thác KS, tài nguyên nước	18.000	18.000	45.000	250,0%	250,0%	183,8%
- Thu từ giấy phép cơ quan trung ương cấp	9.000	9.000	9.500	105,6%	105,6%	79,2%
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	9.000	9.000	35.500	394,4%	394,4%	309,1%
16. Thu khác	130.000	130.000	155.100	119,3%	119,3%	74,6%
- Thu khác ngân sách trung ương	80.000	80.000	82.000	102,5%	102,5%	79,4%
- Thu khác ngân sách địa phương	50.000	50.000	73.100			
17. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	6.000	6.000	10.000	166,7%	166,7%	95,0%
18. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	6.000	6.000	11.150	185,8%	185,8%	95,1%
II. Thu từ hoạt động XNK	950.000	950.000	960.000	101,1%	101,1%	93,1%
1. Thuế giá trị gia tăng	771.600	771.600	763.800	99,0%	99,0%	
2. Thuế xuất khẩu	66.000	66.000	78.600	119,1%	119,1%	
3. Thuế nhập khẩu	42.200	42.200	46.800	110,9%	110,9%	
4. Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	63.200	63.200	60.459	95,7%	95,7%	
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.000	7.000	85			
6. Thu khác			10.256			
III. Các khoản huy động đóng góp			113.000			816,6%
IV. Thu viện trợ						

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2024	Dự toán ĐP 2024	Ước thực hiện năm 2024	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW	DTĐP	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	TỔNG CHI NSĐP	9.241.646	9.376.646	13.912.602	151%	148%	97%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.366.178	7.601.606	8.238.644	112%	108%	107%
I	Chi đầu tư phát triển	1.304.012	1.389.512	1.769.485	136%	127%	107%
1	Chi đầu tư các dự án	1.250.812	1.182.312	1.633.507	131%	138%	112%
	Trong đó:						
	- Chi XD CB tập trung	410.812	410.812	663.992	162%	162%	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	800.000	726.500	914.139	114%	126%	120%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	45.000	55.375	138%	123%	118%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP, chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại	53.200	53.200	22.875	43%	43%	36%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		70.000	75.403		108%	96%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000				
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000				
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH		57.000	17.700		31%	
7	Chi đầu tư khác		20.000	20.000		100%	
II	Chi thường xuyên	5.909.406	6.028.147	6.458.336	109%	107%	108%
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.713.030	2.911.898	2.955.219	109%	101%	184%
	- Chi khoa học và công nghệ	20.288	23.288	41.201	203%	177%	195%
	- Chi sự nghiệp môi trường		79.200	105.247		133%	106%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500	5.500	9.822		179%	415%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100%	100%	100%
V	Dự phòng ngân sách	146.260	152.216				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		25.231				
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.875.468	1.570.368	2.086.649	111%	133%	181%
I	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	731.188	731.188	593.100	81%	81%	
II	Chi thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	1.144.280	839.180	1.493.549	131%	178%	151%
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.680	675.680	1.240.336	184%	184%	
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	468.600	163.500	253.212	54%	155%	
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ		204.672	204.672			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			3.356.247			
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			26.390			

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH 10 tháng 2024		Ước TH năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.901.000	2.765.900	3.750.135	2.694.791	4.360.000	3.179.186	112%	115%
I	Thu nội địa	2.951.000	2.765.900	2.798.397	2.604.564	3.287.000	3.066.186	111%	111%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	230.000	230.000	137.099	137.099	155.000	155.000	67%	67%
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	106.836	106.836	120.000	120.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	6.625	6.625	7.500	7.500		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước								
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000	23.638	23.638	27.500	27.500		
	- Thu khác								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	45.000	47.689	47.689	53.000	53.000	118%	118%
	- Thuế giá trị gia tăng	22.300	22.300	23.526	23.526	26.700	26.700		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	21.134	21.134	23.000	23.000		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	2.343	2.343	2.500	2.500		
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	686	686	800	800		
	- Thu khác								
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	36.261	36.261	40.000	40.000	89%	89%
	- Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	5.217	5.217	6.000	6.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	31.009	31.009	33.955	33.955		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước								
	- Thuế tài nguyên	100	100	35	35	45	45		
	- Thu khác								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.019.000	1.019.000	975.158	975.158	1.170.000	1.170.000	115%	115%
	- Thuế giá trị gia tăng	794.000	794.000	715.878	715.878	860.500	860.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	95.532	95.532	115.000	115.000		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	105.000	105.000	122.282	122.282	145.500	145.500		
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	41.466	41.466	49.000	49.000		
	- Thu khác								
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	135.120	135.120	150.000	150.000	97%	97%
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	115.200	204.727	122.836	230.000	138.000	120%	120%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	76.800		81.891		92.000			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	115.200	115.200	122.836	122.836	138.000	138.000		
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	155.835	155.835	175.000	175.000	125%	125%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	110.964	91.702	125.000	102.836	156%	177%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		19.262		22.164		101%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	58.000	58.000	71.657	71.657	78.083	78.083	135%	135%
	- Phí và lệ phí huyện, xã			20.045	20.045	24.753	24.753	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: + Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	20.000		10.931		12.000			
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	11.000		12.054		13.000			
	+ Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	26.000		46.985		55.000			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	544	544	750	750	267%	267%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	14.886	14.886	16.000	16.000	152%	152%
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	33.000	33.000	39.949	39.949	50.000	50.000	106%	106%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	696.813	696.813	850.000	850.000	106%	106%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	500	500	852	852	1.000	1.000	200%	
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	44.693	44.693	50.000	50.000	111%	111%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.700	40.804	34.751	45.000	38.350	250%	328%
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	9.000	2.700	8.647	2.594	9.500	2.850		
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	9.000	9.000	32.157	32.157	35.500	35.500		
15	Thu khác ngân sách	130.000	50.000	137.741	51.114	155.100	55.100	119%	110%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	80.000		86.627		100.000			
	- Thu khác ngân sách địa phương	50.000	50.000	51.114	51.114	55.100	55.100		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	8.122	8.122	10.000	10.000	167%	167%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	6.000	6.000	11.140	11.140	11.150	11.150	186%	186%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	950.000		861.511		960.000		101%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600		685.964		763.800			
2	Thuế xuất khẩu	66.000		76.440		78.600			
3	Thuế nhập khẩu	42.200		41.056		46.800			
4	Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu	63.200		48.167		60.459			
5	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000		85		85			
6	Thu khác			9.799		10.256			
III	Thu viện trợ								
III	Các khoản huy động đóng góp			90.227	90.227	113.000	113.000		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.376.646	13.912.602	4.535.956	148%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.601.606	8.238.644	637.038	108%
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.769.485	379.973	127%
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312	1.633.507	451.195	138%
	Trong đó:				
	- Chi XDCB tập trung	410.812	663.992	253.180	162%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500	914.139	187.639	126%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	55.375	10.375	123%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200	22.875	-30.325	43%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	70.000	75.403	5.403	108%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000		-4.000	0%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000		-3.000	0%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	57.000	17.700	-39.300	31%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000		-40.000	0%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	17.000	17.700		
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000		
II	Chi thường xuyên	6.028.147	6.458.336	430.189	107%
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898	2.955.219	43.321	101%
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288	41.201	17.913	177%
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200	105.247	26.047	133%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500	9.822	4.322	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	152.216			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231			
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.570.368	2.086.649	516.281	133%
I	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia	731.188	593.100		
II	Chi thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	839.180	1.493.549		
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.680	1.240.336		
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	163.500	253.212		
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ	204.672	204.672		100%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.356.247	3.356.247	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		26.390	26.390	

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	8.191.626	11.277.892	3.086.266	83%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.634.080	1.710.000	75.920	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546	6.627.546	200.000	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.552.078	4.045.851	(506.227)	100%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		506.227		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.075.468	200.000	80%
3	Thu kết dư ngân sách		29.060	29.060	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	130.000	2.796.360	2.666.360	3%
5	Thu viện trợ			-	
6	Các khoản huy động đóng góp		102.000	102.000	
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		12.926	12.926	
II	Chi ngân sách	8.244.826	11.316.774	3.071.948	96%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.727.852	4.889.037	161.185	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.516.974	4.263.832	746.858	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.608.537	2.608.537	-	102%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	908.437	1.655.295	746.858	106%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.137.515		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		26.390		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	53.200	38.882	(14.318)	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	4.648.794	6.859.660	2.210.866	64%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.131.820	1.356.186	224.366	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.516.974	4.263.832	746.858	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.608.537	2.608.537	-	102%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác			-	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	908.437	1.655.295	746.858	9%
3	Thu kết dư		19.999	19.999	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.208.643	1.208.643	
5	Các khoản huy động đóng góp		11.000	11.000	
II	Chi ngân sách	4.648.794	6.859.660	2.210.866	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.648.794	6.859.660	2.210.866	100%

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	1 203 800	738 800	465 000	1 469 999	840 999	629 000	122%	114%	135%
1	Thành phố Đông Hà	500 000	363 000	137 000	710 324	390 324	320 000	142%	108%	234%
2	Thị xã Quảng Trị	87 000	37 000	50 000	92 500	42 500	50 000	106%	115%	100%
3	Huyện Hải Lăng	96 000	41 000	55 000	83 840	53 840	30 000	87%	131%	55%
4	Huyện Triệu Phong	62 000	37 000	25 000	64 400	49 400	15 000	104%	134%	60%
5	Huyện Gio Linh	80 000	52 000	28 000	91 075	56 075	35 000	114%	108%	125%
6	Huyện Vĩnh Linh	208 000	101 000	107 000	208 960	101 960	107 000	100%	101%	100%
7	Huyện Cam Lộ	81 000	41 000	40 000	98 000	53 000	45 000	121%	129%	113%
8	Huyện Đakrông	21 500	13 500	8 000	28 500	22 500	6 000	133%	167%	75%
9	Huyện Hướng Hoá	68 000	53 000	15 000	92 000	71 000	21 000	135%	134%	140%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300		400	400		133%		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số **299** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.323.446	13.873.720	13.011.638	-862.082	94%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.765.900	3.066.186	3.588.400	522.214	117%
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.238.400	1.437.531	1.707.000	269.469	119%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.527.500	1.628.655	1.881.400	252.745	116%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546	6.627.546	9.111.463	1.447.303	137%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.045.851	4.045.851	4.126.751	80.900	102%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	506.227	506.227	1.542.841		
3	Bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.075.468	3.441.871	1.366.403	166%
III	Thu từ nguồn vốn viện trợ			14.255		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau	130.000	4.005.003	232.000		6%
V	Các khoản thu đóng góp		113.000		-113.000	
VI	Thu kết dư ngân sách		49.059			
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		12.926		-12.926	
VIII	Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)			65.520		
B	TỔNG CHI NSDP	9.376.646	13.912.602	13.168.538	3.791.892	140%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.601.606	8.238.644	9.746.496	2.144.890	128%
1	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.769.485	1.877.670	488.158	135%
2	Chi thường xuyên	6.028.147	6.458.336	7.638.955	1.610.808	127%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	5.500	9.822	15.700	10.200	285%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	152.216		180.210	27.994	118%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	25.231		32.961	7.730	131%
II	Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.570.368	2.086.649	2.998.528	1.428.160	191%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188	593.100	341.696	-389.492	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	839.180	1.493.549	2.656.832	1.817.652	317%
III	Chi chuyển nguồn		3.356.247			
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	204.672	204.672	409.259	204.587	200%
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		26.390			
VI	Chi từ nguồn thu viện trợ			14.255		
C	BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)	53.200	38.882	156.900	103.700	295%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.200	20.279	28.000	800	103%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	800	103%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	80.400	59.347	184.900	104.500	230%
1	Vay để bù đắp bội chi	53.200	39.068	156.900	103.700	295%
2	Vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	800	103%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2024		Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán TW năm 2025		Dự toán ĐP năm 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/ƯTH 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTTW 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTDP 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.896.000	2.760.900	3.901.000	2.765.900	4.360.000	3.179.186	4.651.000	3.275.400	4.965.255	3.602.655	114%	113%	107%	110%	127%	130%
I	THU NỘI ĐỊA	2.946.000	2.760.900	2.951.000	2.765.900	3.287.000	3.066.186	3.551.000	3.275.400	3.851.000	3.588.400	117%	117%	108%	110%	130%	130%
	<i>Trong đó: - Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	2.106.000	1.920.900	2.106.000	1.920.900	2.387.000	2.166.186	2.606.000	2.330.400	2.593.000	2.330.400	109%	108%	100%	100%	123%	121%
	<i>- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu hồi vốn, thu có tức, lợi nhuận sau thuế</i>	2.100.000	1.914.900	2.100.000	1.914.900	2.375.850	2.155.036	2.600.000	2.324.400	2.587.000	2.324.400	109%	108%	100%	100%	123%	121%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	230.000	230.000	230.000	230.000	155.000	155.000	165.000	165.000	165.000	165.000	106%	106%	100%	100%	72%	72%
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	185.000	185.000	120.000	120.000	137.000	137.000	137.000	137.000	114%	114%	100%	100%	74%	74%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	25.000	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	100%	100%	100%	100%	30%	30%
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000	20.000	20.000	27.500	27.500	20.500	20.500	20.500	20.500	75%	75%	100%	100%	103%	103%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	45.000	45.000	45.000	53.000	53.000	55.000	55.000	55.000	55.000	104%	104%	100%	100%	122%	122%
	- Thuế giá trị gia tăng	22.300	22.300	22.300	22.300	26.700	26.700	30.800	30.800	30.800	30.800	115%	115%	100%	100%	138%	138%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	21.000	21.000	23.000	23.000	22.600	22.600	22.600	22.600	98%	98%	100%	100%	108%	108%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	100	100	2.500	2.500	600	600	600	600	24%	24%	100%	100%	600%	600%
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	1.600	1.600	800	800	1.000	1.000	1.000	1.000	125%	125%	100%	100%	63%	63%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	45.000	45.000	40.000	40.000	34.000	34.000	34.000	34.000	85%	85%	100%	100%	76%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	24.900	24.900	6.000	6.000	9.500	9.500	9.500	9.500	158%	158%	100%	100%	38%	38%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	20.000	20.000	33.955	33.955	24.400	24.400	24.400	24.400	72%	72%	100%	100%	122%	122%
	- Thuế tài nguyên	100	100	100	100	45	45	100	100	100	100	222%	222%	100%	100%	100%	100%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.019.000	1.019.000	1.019.000	1.019.000	1.170.000	1.170.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	113%	113%	100%	100%	130%	130%
	- Thuế giá trị gia tăng	794.000	794.000	794.000	794.000	860.500	860.500	1.057.000	1.057.000	1.057.000	1.057.000	123%	123%	100%	100%	133%	133%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	60.000	60.000	115.000	115.000	95.000	95.000	95.000	95.000	83%	83%	100%	100%	158%	158%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	105.000	105.000	105.000	105.000	145.500	145.500	128.000	128.000	128.000	128.000	88%	88%	100%	100%	122%	122%
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	60.000	60.000	49.000	49.000	47.000	47.000	47.000	47.000	96%	96%	100%	100%	78%	78%
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	155.000	155.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	100%	100%	100%	100%	97%	97%



STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2024		Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán TW năm 2025		Dự toán ĐP năm 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/ƯTH 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTTW 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTDP 2024		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	115.200	192.000	115.200	230.000	138.000	365.000	219.000	365.000	219.000	159%	159%	100%	100%	190%	190%	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	76.800		76.800		92.000		146.000		146.000		159%		100%		190%		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	115.200	115.200	115.200	115.200	138.000	138.000	219.000	219.000	219.000	219.000	159%	159%	100%	100%	190%	190%	
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	140.000	140.000	175.000	175.000	160.000	160.000	160.000	160.000	91%	91%	100%	100%	114%	114%	
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	80.000	58.000	125.000	102.836	125.000	98.000	125.000	98.000	100%	95%	100%	100%	156%	169%	
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		22.000		22.164		27.000		27.000		122%		100%		123%		
	- Phí và lệ phí tỉnh	58.000	58.000	58.000	58.000	78.083	78.083	98.000	98.000	73.385	73.385	94%	94%	75%	75%	127%	127%	
	- Phí và lệ phí huyện, xã					24.753	24.753			24.615	24.615	99%	99%					
	<i>Trong đó: - Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản</i>	20.000		20.000		12.000		10.000		10.000								
	<i>- Phí BHYT đối với nước thải</i>	11.000		11.000		13.000		13.000		13.000								
	<i>- Phí hạ tầng chợ khu</i>	226.000		226.000		55.000		45.000		45.000								
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	500	500	750	750					0%	0%					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	16.000	16.000	8.000	8.000	8.000	8.000	50%	50%	100%	100%	133%	133%	
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	33.000	33.000	33.000	33.000	50.000	50.000	36.000	36.000	36.000	36.000	72%	72%	100%	100%	109%	109%	
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	800.000	800.000	850.000	850.000	900.000	900.000	1.200.000	1.200.000	141%	141%	133%	133%	150%	150%	
13	Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	500	500	500	500	1.000	1.000	700	700	700	700							
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	45.000	45.000	50.000	50.000	45.000	45.000	58.000	58.000	116%	116%	129%	129%	129%	129%	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	18.000	11.700	18.000	11.700	45.000	38.350	22.300	14.700	22.300	14.700	50%	38%	100%	100%	124%	126%	
	- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	9.000	2.700	9.000	2.700	9.500	2.850	10.300	2.700	10.300	2.700	108%	108%	100%	100%	114%	100%	
	<i>Trong đó: - Tài nguyên khoáng sản</i>							990	990	3.300	990							
	<i>- Tài nguyên nước</i>							5.700	1.710	5.700	1.710							
	<i>- Sử dụng khu vực biển</i>							1.300		1.300								
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	9.000	9.000	9.000	9.000	35.500	35.500	12.000	12.000	12.000	12.000	34%	34%	100%	100%	133%	133%	
16	Thu khác ngân sách	130.000	50.000	130.000	50.000	155.100	55.100	145.000	50.000	132.000	50.000	85%	91%	100%	100%	102%	100%	
	- Thu khác ngân sách trung ương	80.000		80.000		82.000		95.000		82.000		100%	100%	86%	86%	103%	103%	
	<i>Trong đó: - Phát VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>					57.000		57.000		57.000								
	<i>- Phát VPHC do cơ quan thuế xử lý</i>					10.000		10.000		10.000								
	- Thu khác ngân sách địa phương	50.000	50.000	50.000	50.000	73.100	73.100	50.000	50.000	50.000	50.000					100%	100%	
	<i>Trong đó: - Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa</i>	2.000	2.000	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000							
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản tại xã	6.000	6.000	6.000	6.000	10.000	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	70%	70%	100%	100%	117%	117%	
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bất phân vốn Nhà nước	6.000	6.000	6.000	6.000	11.150	11.150	6.000	6.000	6.000	6.000	54%	54%	100%	100%	100%	100%	

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2024		Dự toán ĐP năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán TW năm 2025		Dự toán ĐP năm 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/UTH 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTTW 2025		Tỷ lệ (%) DTDP 2025/DTDP 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	950.000	-	950.000	-	960.000	-	1.100.000	-	1.100.000	-	-	-	100%	-	116%	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600		771.600		763.800		890.000		890.000				100%			
2	Thuế xuất khẩu	66.000		66.000		78.600		70.000		70.000				100%			
3	Thuế nhập khẩu	42.200		42.200		46.800		60.000		60.000				100%			
4	Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu	63.200		63.200		60.459		70.000		70.000				100%			
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000		7.000		85											
6	Thu khác					10.256		10.000		10.000							
III	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI NƯỚC NGOÀI THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									14.255	14.255						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1,0	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.376.646	13.168.538	3.791.892	140%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.601.606	9.746.496	2.144.890	128%
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.877.670	488.158	135%
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312	1.556.770	374.458	132%
	Trong đó:				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	410.812	439.570	28.758	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500	1.059.200	332.700	146%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	58.000	13.000	129%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200	156.900	103.700	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	50.000	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	57.000	77.000,0	20.000,0	135%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	60.000	20.000	150%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (1)	17.000	17.000		100%
7	Chi đầu tư khác	20.000	10.000	-10.000	50%
II	Chi thường xuyên	6.028.147	7.638.955	1.610.808	127%
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898	3.782.508	870.610	130%
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288	23.877	589	103%
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200	74.505	-4.695	94%
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	5.500	15.700	10.200	285%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	152.216	180.210	27.994	118%
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	25.231	32.961	7.730	131%
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	1.570.368	2.998.528	1.428.160	191%
I	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	731.188	341.696	-389.492	47%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	238.947	64.954	-173.993	27%
	- Vốn đầu tư phát triển	92.292	64.954	-27.338	70%
	- Kinh phí sự nghiệp	146.655	-	-146.655	0%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	125.317	121.180	-4.137	97%
	- Vốn đầu tư phát triển	97.870	93.970	-3.900	96%
	- Kinh phí sự nghiệp	27.447	27.210	-237	99%
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	366.924	155.562	-211.362	42%
	- Chi đầu tư phát triển	178.503	155.562	-22.941	87%
	- Chi sự nghiệp	188.421	-	-188.421	0%
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	839.180	2.656.832	1.817.652	317%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	675.680	2.537.863	1.862.183	376%
	- Vốn ngoài nước	18.320	668.495	650.175	3649%
	- Vốn trong nước	657.360	1.869.368	1.212.008	284%
2	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ, chương trình mục tiêu	163.500	118.969	-44.531	73%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương		437		
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		160		
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		13.493		
	- Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000	1.030	30	103%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.672	8.574	1.902	129%
	- Phí sử dụng đường bộ	58.097	65.695	7.598	113%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724	16.580	7.856	190%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025		3.000		
	- Vốn dự bị động viên		10.000	10.000	
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ	204.672	409.259		
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ		14.255		

Ghi chú: (1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Báo cáo số **299** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
1	2	3	4	5	6=5-4
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG (DTTW)	2.760.900	3.179.186	3.275.400	96.214
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.601.606	8.238.644	9.746.496	1.507.852
C	BỘI CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)	53.200	53.200	156.900	103.700
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	552.180	635.837	655.080	19.243
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	206.438	186.636	225.704	39.068
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>37%</i>	<i>29%</i>	<i>34%</i>	<i>5%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	206.438	186.636	225.704	39.068
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	27.200	20.279	28.000	7.721
1	Theo nguồn vốn vay	27.200	20.279	28.048	7.769
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	27.200	20.279	28.048	7.769
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
2	Theo nguồn trả nợ	27.200	20.279	28.000	7.721
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	7.721
	Bội thu ngân sách địa phương				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
III	Tổng mức vay trong năm	80.400	59.347	184.900	125.553
1	Theo mục đích vay	80.400	59.347	184.900	125.553
	Vay để bù đắp bội chi	53.200	39.068	156.900	117.832
	Vay để trả nợ gốc	27.200	20.279	28.000	7.721
2	Theo nguồn vay	80.400	59.347	184.900	125.553
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.400	59.347	184.900	125.553
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	259.638	225.704	382.604	156.900
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>47%</i>	<i>35%</i>	<i>58%</i>	<i>23%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	259.638	225.704	382.556	156.852
3	Vốn khác				
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.500	9.822	15.700	5.878

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự thực hiện năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		
A	B	1=2+3	2	3	5=6+7	6	7	9=5/1	10=6/2	11=7/3		
	TỔNG SỐ	1.469.999	840.999	629.000	1.227.380	835.380	392.000	83%	99%	133%		
1	Thành phố Đông Hà	710.324	390.324	320.000	552.000	397.000	155.000	78%	102%	124%		
2	Thị xã Quảng Trị	92.500	42.500	50.000	49.000	39.000	10.000	53%	92%	78%		
3	Huyện Hải Lăng	83.840	53.840	30.000	110.000	55.000	55.000	131%	102%	183%		
4	Huyện Triệu Phong	64.400	49.400	15.000	76.000	51.000	25.000	118%	103%	340%		
5	Huyện Gio Linh	91.075	56.075	35.000	79.000	57.000	22.000	87%	102%	163%		
6	Huyện Vĩnh Linh	208.960	101.960	107.000	165.000	100.000	65.000	79%	98%	93%		
7	Huyện Cam Lộ	98.000	53.000	45.000	97.000	57.000	40.000	99%	108%	127%		
8	Huyện Đakrông	28.500	22.500	6.000	23.050	18.050	5.000	81%	80%	301%		
9	Huyện Hướng Hoá	92.000	71.000	21.000	76.100	61.100	15.000	83%	86%	291%		
10	Huyện Đảo Cồn Cò	400	400	0	230	230	0	58%	58%			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Thu từ khu vực DNNN đo địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất công nghiệp	Thu phí và lệ phí	Bao gồm				Thu tiền đất	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	Thu thuế nhập cá nhân	Thu khác	T.đ.đ: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác
											Thu phí, lệ phí TTY	Thu phí, lệ phí tính	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	Phí BVMT đối với nước thải							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	1.227.380	1.143.030	7.000	437.448	160.000		8.000	36.065	11.450	5.080	81	392.000	36.000	700	68.867	69.800	41.800	2.500	7.000	
1	Thành phố Đông Hà	552.000	525.250	3.000	236.950	59.000		6.000	12.500	4.000	2.800		155.000	19.000		42.000	14.400	8.000	2.000	150	
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	44.700		16.850	8.300		450	2.100	700	300	30	10.000	2.200		4.300	4.800	3.100		2.800	
3	Huyện Hải Lăng	110.000	102.250		26.600	12.000		250	2.700	1.000	200		55.000	1.000	650	2.500	6.500	4.000		2.800	
4	Huyện Triệu Phong	76.000	69.650		21.850	14.500		200	2.600	1.000	230	1	25.000	1.000		2.500	7.000	4.100		1.350	
5	Huyện Gio Linh	79.000	67.300	4.000	18.600	14.000		350	3.700	1.200	50		22.000	5.000		3.600	6.200	4.900	500	1.050	
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	157.250		56.400	19.500		350	4.500	1.000	500	35	65.000	5.000		6.000	7.000	3.500		1.250	
7	Huyện Cam Lộ	97.000	90.300		29.770	14.000		230	2.600	800	200		40.000	1.500		3.000	5.500	3.900		400	
8	Huyện Đakrông	23.050	18.950		6.430	3.200		20	1.550	450	200		5.000	300	50	1.250	5.250	3.400			
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	67.150		23.850	15.500		150	3.800	1.300	600	15	15.000	1.000		3.700	13.100	6.900			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	230	230		148				15							17	50				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**
(Kèm theo Báo cáo số **299** /BC-UBND ngày **20** tháng **M** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.191.626	11.277.892	11.868.608	3.219.287	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.634.080	1.710.000	2.445.370	735.370	143%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546	6.627.546	9.111.463	2.483.917	137%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.552.078	4.045.851	4.126.751	80.900	102%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		506.227	1.542.841		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.075.468	3.441.871	1.366.403	166%
3	Thu kết dư ngân sách		29.060			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	130.000	2.796.360	232.000		8%
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)			65.520		
6	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ			14.255		
7	Các khoản huy động đóng góp		102.000			
8	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		12.926			
II	Chi ngân sách	8.244.826	11.316.774	12.025.508	3.780.682	146%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.727.852	4.889.037	7.301.353	2.573.501	154%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.516.974	4.263.832	4.709.900	1.192.926	134%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.608.537	2.608.537	4.300.641	1.692.104	165%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	908.437	1.655.295	409.259	-499.178	45%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.137.515			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		26.390			
5	Chi từ nguồn thu viện trợ			14.255		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	53.200	38.882	156.900	103.700	295%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.648.794	6.859.660	5.852.930	232.912	85%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.131.820	1.356.186	1.143.030	-213.156	84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.516.974	4.263.832	4.709.900	446.068	110%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.608.537	2.608.537	4.300.641	1.692.104	165%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	908.437	1.655.295	409.259	-1.246.036	25%
3	Thu kết dư		19.999			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.208.643			
5	Các khoản huy động đóng góp		11.000			
II	Chi ngân sách	4.648.794	6.859.660	5.852.930	1.204.136	126%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.648.794	6.859.660	5.852.930	1.204.136	126%

**ĐỊ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**
(Kèm theo Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A		1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	13.168.538	7.315.608	5.852.930
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	9.746.496	4.302.825	5.443.671
I	Chi đầu tư phát triển	1.877.670	1.427.958	449.712
1	Chi đầu tư các dự án	1.556.770	1.107.058	449.712
	Trong đó:			
	- Chi XDCB phân bổ	439.570	362.258	77.312
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.059.200	686.800	372.400
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	-
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	156.900	156.900	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000	77.000	-
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	60.000	60.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh (1)	17.000	17.000	
7	Chi đầu tư khác	10.000	10.000	
II	Chi thường xuyên	7.638.955	2.753.840	4.885.115
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.782.508	725.533	3.056.975
	- Chi khoa học và công nghệ	23.877	23.877	-
	- Chi sự nghiệp môi trường	74.505	18.745	55.760
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương	15.700	15.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	180.210	71.366	108.844
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961	32.961	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ	2.998.528	2.998.528	-
I	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia	341.696	341.696	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	64.954	64.954	
	- Vốn đầu tư phát triển	64.954	64.954	
	- Kinh phí sự nghiệp	-	-	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	121.180	121.180	
	- Vốn đầu tư phát triển	93.970	93.970	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.210	27.210	
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	155.562	155.562	
	- Chi đầu tư phát triển	155.562	155.562	
	- Chi sự nghiệp	-	-	
II	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.537.863	2.537.863	
1	Vốn ngoài nước	668.495	668.495	
2	Vốn trong nước	1.869.368	1.869.368	
III	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	118.969	118.969	-
1	Vốn ngoài nước	-	-	
2	Vốn trong nước, bao gồm:	118.969	118.969	-
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.493	13.493	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	8.574	8.574	
	- Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.030	1.030	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.580	16.580	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	
	- Phí sử dụng đường bộ	65.695	65.695	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	
C	CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	409.259	-	409.259
D	GHI CHU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	14.255,0	14.255	

Ghi chú:

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số **299** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	12.025.508
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.709.900
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.315.608
I	Chi đầu tư phát triển	1.427.958
1	Chi đầu tư các dự án	1.107.058
	<u>Trong đó:</u>	
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	362.258
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	686.800
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	156.900
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	60.000
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh (1)	17.000
7	Chi đầu tư khác	10.000
II	Chi thường xuyên	2.753.840
1	Chi các hoạt động kinh tế	444.695
2	Chi bảo vệ môi trường	18.745
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	725.533
4	Chi y tế, dân số và gia đình	690.300
5	Chi khoa học và công nghệ	23.877
6	Chi văn hóa thông tin	108.721
7	Chi phát thanh, truyền hình	34.029
8	Chi thể dục thể thao	2.722
9	Chi bảo đảm xã hội	74.507
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	492.434
11	Chi quốc phòng	79.863
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.814
13	Chi thường xuyên khác	40.600
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	15.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	71.366
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	32.961
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ và các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương	2.998.528
VIII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.255

Ghi chú:

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	7.315.608	1.427.958	2.753.840	15.700	1.000	71.366	32.961	2.998.528	14.255
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.427.958	1.427.958							
B	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.903.716		1.903.716						
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213		161.213						
	<i>Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng</i>	158.248		158.248						
	<i>Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	2.965		2.965						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.291		10.291						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	23.771		23.771						
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997		31.997						
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761		1.761						
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336		336						
7	Ban Dân tộc	6.200		6.200						
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108		9.108						
9	Công thông tin điện tử tỉnh	3.361		3.361						
10	Doanh khởi cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120		1.120						
11	Đoàn Luật sư	336		336						
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029		34.029						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267		267						
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741		2.741						
15	Hội Cựu chiến binh	3.472		3.472						
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367		367						
17	Hội Đồng Y	188		188						
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267		267						

STT	Tên đơn vị											
		A	B		1	2	3	4	5	6	7	8
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		54.500		54.500							
46	Sở Xây dựng		7.093		7.093							
47	Sở Y tế		384.452		384.452							
48	Tập chí Cửa Việt		3.375		3.375							
49	Thanh tra tỉnh		9.231		9.231							
50	Tỉnh đoàn		7.353		7.353							
51	Trạm kiểm tra trong tài xe lưu động		1.522		1.522							
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân		288		288							
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh		2.270		2.270							
54	Trung tâm K huyện công và Tư vấn phát triển công nghiệp		5.474		5.474							
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh		6.384		6.384							
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường		12.474		12.474							
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh		4.033		4.033							
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh		2.416		2.416							
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật		20.839		20.839							
60	Trường Cao đẳng Sư phạm		32.629		32.629							
61	Trường Cao đẳng Y tế		7.236		7.236							
62	Trường Chính trị Lê Duẩn		11.452		11.452							
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh		10.270		10.270							
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh		5.000		5.000							
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh		38.500		38.500							
66	Công an tỉnh		8.600		8.600							
67	Cục Thống kê Quảng Trị		300		300							
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị		28.294		28.294							
C	CÁC NHIỆM VỤ CHINGÀN SÁCH CẤP TỈNH		850.124		850.124							
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ		20.877		20.877							

STT	Tên đơn vị		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
	A	B									
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026		3.000		3.000						
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành		37.546		37.546						
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSDP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương		36.000		36.000						
5	Đào tạo cán bộ Lào		4.236		4.236						
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh		5.983		5.983						
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		1.000		1.000						
8	Đào tạo lại		4.485		4.485						
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế		25.100		25.100						
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng		294.864		294.864						
11	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)		6.833		6.833						
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ		21.015		21.015						
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội; nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo		2.882		2.882						
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1.139		1.139						
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính		80.800		80.800						
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần bổ sung)		26.315		26.315						
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		27.333		27.333						
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa		43.344		43.344						
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương		17.072		17.072						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trong đó:	-								
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng môi nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000		6.000						
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000						
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000						
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000						
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300		3.300						
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000		12.000						
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000						
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188		13.188						
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063						
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511						
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma túy, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700		1.700						
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/NĐ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584		1.584						
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630		2.630						
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901		21.901						
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132		1.132						
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955		24.955						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800		8.800						
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000						
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000						
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000		5.000						
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000		4.000						
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000						
41	Chi phối hợp các đơn vị	180		180						
42	Kinh phí các sự nghiệp (phần bổ sau)	10.356		10.356						
	Sự nghiệp đào tạo (phần bổ sau)	1.623		1.623						
	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin (phần bổ sau)	5.649		5.649						
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phần bổ sau)	1.623		1.623						
	Dự phòng biến chế chưa tuyển dụng	1.461		1.461						
D	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	15.700			15.700					
E	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.000				1.000				
F	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	71.366					71.366			
G	NGUỒN THỰC HIỆN CÀI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	32.961						32.961		
H	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHỨC TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỨC TIÊU, NHIỆM VỤ	2.998.528							2.998.528	
L	GHI THU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	14.255								14.255

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, dạng kỹ đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất